就学前・小学生・中学生の子どもをもつ保護者対象

ベトナム語

日本語を母語としない
保護者のための

日本の学校生活ガイダンス

Hướng dẫn về sinh hoạt trong trường học của Nhật Bản

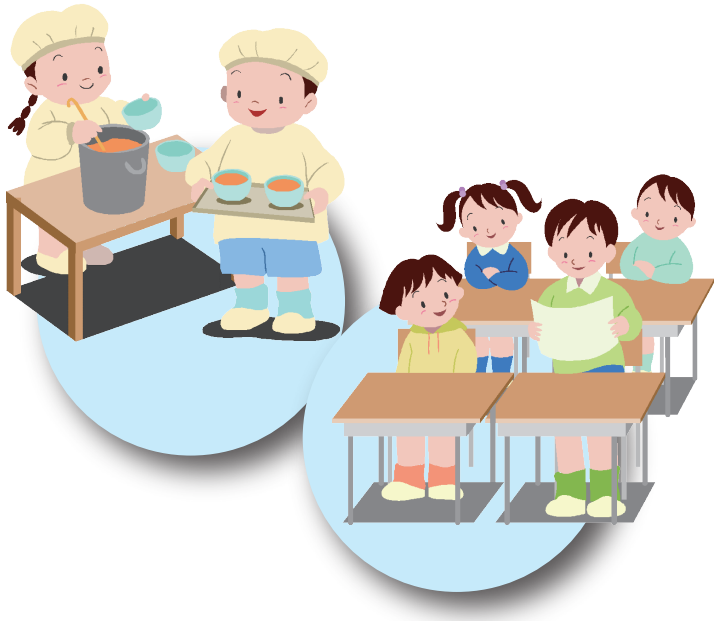

公益財団法人
京都府国際センター
Kyoto Prefecture International Center

はじめに

京都府には、仕事や結婚、留学で来日した方など多様な国・地域につながる人々が暮らしています。近年、永住者の数が毎年増加しており、外国人住民は定住化の傾向にあります。

それは、外国人住民が一時的なゲストではなく、日本社会の中で、日本人と同じようなライフステージをたどっていくことを意味します。

教育の分野においても同様で、来日したばかりの子どもや保護者の定住化に伴う日本生まれ日本育ちの外国につながる子どもたちが増加しており、日本の学校に在籍することが当たり前になってきています。

しかしながら、日本で子育て中の外国出身の保護者は日本の学校生活を経験したことがなく、子どもが通う日本の学校生活や学校制度について未知のことがほとんどです。

特に保護者の日本語理解が不十分な場合、保護者は日本語による情報を得られず子どもの教育への関わりが難しくなっています。

この資料は、そのような保護者の皆さんを対象に、ボランティアグループ「渡日・帰国青少年（児童・生徒）のための京都連絡会（ときめき）」と京都府国際センターが、平成 22 年度から実施してきた「保護者のための多言語による日本の学校生活ガイダンス」のために作成したプレゼンテーション用のスライドです。

この度、より広く保護者に情報提供を行うためのツールとして、教育関係者や支援者の皆さんにお使い頂けるように配布させて頂くことになりました。皆さんのお役にたてることを願っています。

2014 年 3 月
（公財）京都府国際センター

構成

●スライド
重要単語には、学校生活用語集の翻訳語を掲載しています。

●日本語説明文
文科省の「就学ガイドブック」を元に作成し、ガイダンス
実施時の読み原稿をそのまま掲載しています。
小学校・中学校の説明が中心です。

●DVD
第 3 章「学校生活」に、DVD「ようこそ！さくら小学校へ〜
みんな なかまだ〜」の一部を利用していますが、著作権の
関係上、動画ファイルの埋め込みは行っておりません。
DVD は、各自ご用意ください。台詞の翻訳文は掲載しています。

利用場面

例えば・・・

●保護者を対象にした日本の学校生活ガイダンスで

●保護者との面談で

●日本語教室で

もくじ

① 学校(がっこう) 教育(きょういく) 制度(せいど) 4

② 就学(しゅうがく) 手続(てつづ)き 11

③ 学校(がっこう) 生活(せいかつ) 18

④ いろいろな 制度(せいど) 68

Mục lục

① Chế độ giáo dục trường học 4

② Thủ tục nhập học 11

③ Sinh hoạt trong trường học 18

④ Các chế độ khác nhau 68

＊1−1
これから、日本の学校教育制度についてお話しします。

Sau đây, chúng tôi xin được nói chuyện về chế độ giáo dục trường học của Nhật.

＊1-2
まず、義務教育についてお話します。
日本人の場合、保護者は子どもに、満6歳から満15歳まで、小学校で6年間、中学校で3年間、合計9年間、教育を受けさせなければなりません。

Trước tiên, xin được nói về giáo dục nghĩa vụ.
Trong trường hợp là người Nhật, phụ huynh phải cho con từ tròn 6 tuổi đến tròn 15 tuổi học tiểu học 6 năm, trung học cơ sở (cấp 2) 3 năm, tổng cộng là 9 năm.

＊1-3
外国人の場合でも、希望すれば、親は子どもに、小学校と中学校の9年間教育を受けさせることができます。
この9年間の義務教育は、子どもの人生のためにとても重要です。

Trường hợp người nước ngoài cũng vậy, nếu có nguyện vọng thì phụ huynh có thể cho con học 9 năm cả tiểu học và trung học cơ sở.
Giáo dục nghĩa vụ trong 9 năm này là vô cùng quan trọng đối với cuộc đời của trẻ em.

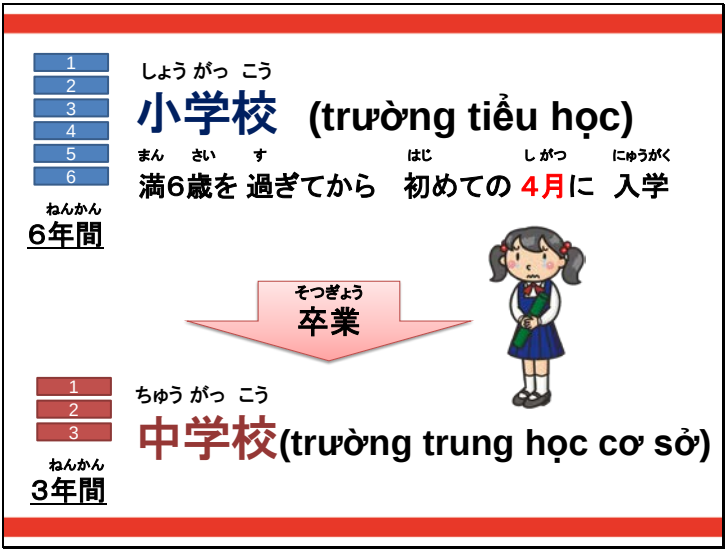

＊1-4
小学校へは、満6歳を過ぎてからの、はじめての4月に入学し、そのあと6年間の教育を受けます。

Các em sẽ nhập học vào trường tiểu học vào tháng 4 của năm tính từ năm tròn 6 tuổi, và sẽ được giáo dục trong 6 năm.

＊1-5
小学校を卒業すると中学校に入学することができます。中学校では3年間の教育を受けます。

Sau khi tốt nghiệp tiểu học, các em được vào học trường trung học cơ sở. Ở trung học cơ sở, các em được giáo dục trong 3 năm.

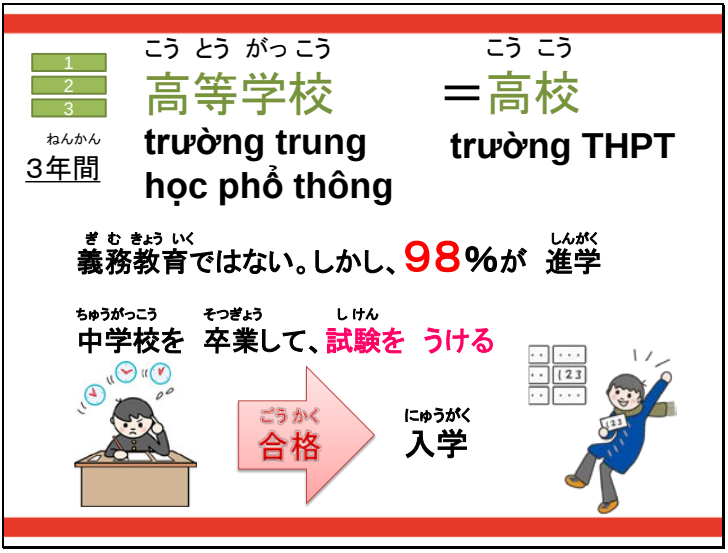

＊1-6
次に高等学校についてです。高等学校はふつうは「高校」とも呼ばれます。

Kế tiếp, xin được nói về trường cấp 3 (trường trung học phổ thông). Trường cấp 3 thường được gọi là “Kookoo”.

＊1-7
日本では、高等学校は義務教育ではありません。しかし、より高度で専門的な教育を受けるために、中学校を卒業した人のうち98パーセントが高等学校へ行きます。

Ở Nhật thì đi học trường trung học phổ thông (trường cấp 3) không phải là giáo dục nghĩa vụ. Tuy nhiên, đểđược đào tạo một cách chuyên môn ở cấp độ cao hơn, 98% người Nhật sau khi tốt nghiệp trường trung học cơ sởđều lên học trung học phổ thông.

＊1-8
高等学校は、試験を受けて、合格した人だけが入学できます。
通常、3年間の教育を受けることができます。

Chỉ có những người dự thi và thi đậu mới được vào học trường cấp 3. Thông thường các em sẽ được học trong 3 năm.

＊1-9
高等学校を卒業した人の半分以上は、大学や短期大学、専門学校に行きます。
Trên một nửa những người tốt nghiệp cấp 3 đi học đại học, đại học ngắn hạn (cao đẳng), hoặc trường chuyên môn.

＊1-10
それでは、学校で学ぶ内容についてお話しします。
学校で学ぶ内容は、国によって決められています。
学校で学ぶ教科についてお話しします。

Vậy tôi xin được nói chuyện về nội dung học tập ở trường học.
Nội dung học tập ở trường học là do nhà nước qui định.
Xin được nói về các môn học trong trường

＊1-11
小学校では、国語、社会、算数、理科、生活、音楽、図画工作、家庭、体育などの教科があります。
また、道徳、特別活動、総合的な学習の時間があります。

Ở trường tiểu học có các môn như quốc ngữ, xã hội, toán, khoa học tự nhiên, sinh hoạt, âm nhạc, thủ công, gia chánh, thể dục... Ngoài ra, còn có giờ đạo đức, hoạt động đặc biệt, học tập tổng hợp.

＊1-12
中学校では、国語、社会、数学、理科、音楽、美術、保健体育、技術・家庭、英語などの教科があります。また、道徳、特別活動、総合的な学習の時間があります。

Ở trường trung học cơ sở có các môn như quốc ngữ, xã hội, số học, khoa học tự nhiên, âm nhạc, mỹ thuật, bảo vệ sức khỏe và thể dục, kỹ thuật- gia chánh, tiếng Anh... Ngoài ra, còn có giờ đạo đức, hoạt động đặc biệt, học tập tổng hợp.

＊1-13
小学校、中学校とも、これら全ての課目を学びます。そして、授業は日本語でおこなわれます。

Cả ở trường tiểu học và trung học cơ sở, các em sẽ học tất cả những môn này. Và giờ học được tiến hành bằng tiếng Nhật.

＊1-14
学校では教科書を使います。小学校と中学校では、国から無料で教科書をもらいます。しかし、高等学校やその他の学校では有料です。

Ở trường các em sử dụng sách giáo khoa. Ở trường tiểu học và trung học cơ sở thì được nhà nước cấp sách giáo khoa miễn phí.
Tuy nhiên, ở trường cấp 3 và các trường khác thì phải trả tiền.

＊1-15
また、学校では教科書以外にも、補助教材などを使用します。それらは有料ですので、注意してください。

Ngoài giáo trình học ở trường, còn sử dụng các tài liệu học phụ trợ khác. Những tài liệu học này thì phải trả tiền nên xin quí vị lưu ý.

しゅう がく　て　つづ
② 就学 手続き

THỦ TỤC NHẬP HỌC

＊2-1
それでは、子どもを小学校や中学校に入学、または編入学させるための手続きについてお話しします。
子どもを小学校や中学校に入学、編入学させたいときは、「就学手続き」が必要です。

Chúng tôi xin được nói về thủ tục cho trẻ em nhập học vào trường tiểu học, trung học cơ sở, hoặc nhập học chuyển tiếp (nhập học giữa chừng).
Khi cho trẻ em nhập học vào trường tiểu học, trung học cơ sở, hoặc nhập học chuyển tiếp thì cần phải làm “Thủ tục nhập học”.

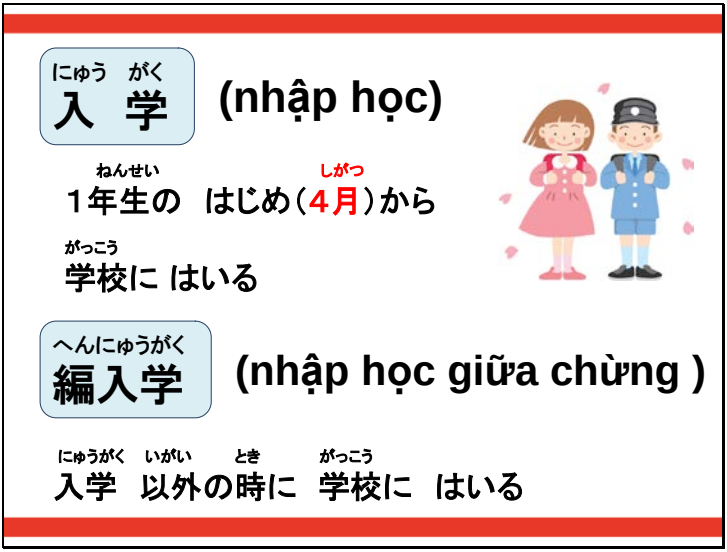

＊2-2
1年生の初めから学校に入ることを「入学」、それ以外の時に学校に入ることを「編入学」と言います。

Việc vào trường học bắt đầu từ năm 1 (lớp 1) thì gọi là “Nhập học”, còn vào trường học ngoài thời điểm đó thì gọi là “Nhập học chuyển tiếp”.

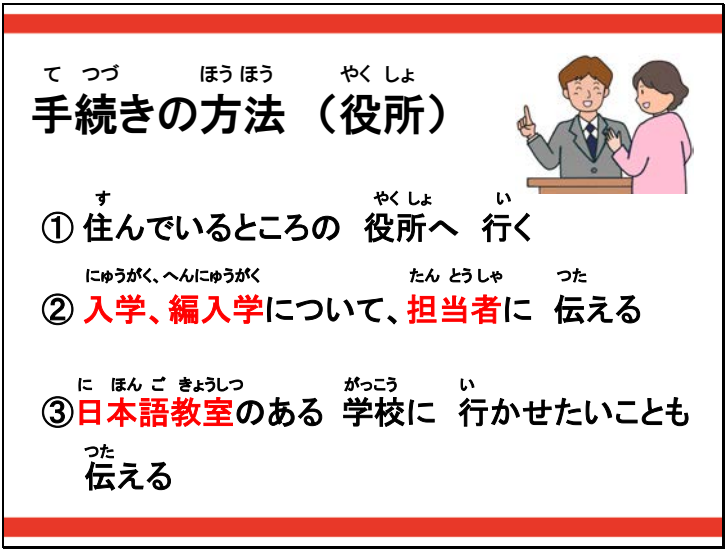

＊2-3
まず、役所での手続きです。保護者は、住んでいる所の区役所や市役所、町役場に行って下さい。

Trước tiên là thủ tục tại ủy ban hành chính.
Phụ huynh hãy đến ủy ban hành chính địa phương của khu vực mình đang sống.

＊2-4
次に、子どもを日本の学校へ入学、または編入学させたいことを、担当者に伝えてください。また、日本語教室がある学校に入学、編入学させたい場合も、担当者に伝えてください。
担当者が、必要な手続きを教えてくれるので、その指示に従ってください。

Kế tiếp, hãy truyền đạt đến người phụ trách về việc mình muốn cho con nhập học hoặc nhập học chuyển tiếp.
Ngoài ra, trong trường hợp muốn cho con em mình nhập học hoặc nhập học chuyển tiếp vào trường có lớp học tiếng Nhật thì cũng hãy truyền đạt cho người phụ trách biết.
Người phụ trách sẽ hướng dẫn các thủ tục cần thiết, hãy làm theo sự hướng dẫn đó.

＊2-5
次に、学校での手続きです。
保護者は、区役所や市役所、町役場から指示された学校へ、子どもといっしょに行ってください。
そこで、学校の先生とこれからの学校生活について話し合ってください。

Tiếp theo là thủ tục tại trường học.
Phụ huynh hãy cùng con đi đến trường mà ủy ban hành chính địa phương đã chỉ định.
Ở đó, hãy trao đổi với giáo viên về sinh hoạt ở trường học trong thời gian tới.

＊2-6
日本の学校は、年齢で学年が決められます。
ですから、母国での学年と一致しない場合もあります。

Trường học của Nhật thì xếp lớp theo độ tuổi nên có những trường hợp không thống nhất với cấp lớp của trường ở nước mình.

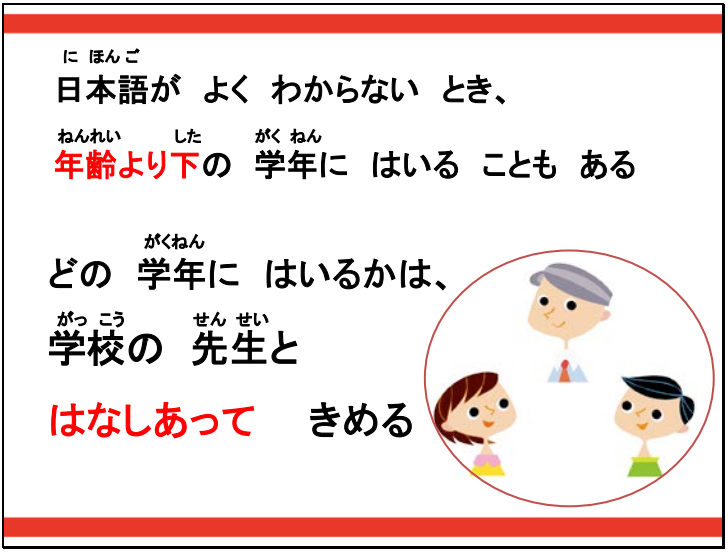

＊2-7
日本語がよくわからないときは、年齢より下の学年に入ったほうがいいこともあります。
その時は、学校の先生としっかり話し合って決めてください。

Trường hợp em không hiểu tiếng Nhật lắm thì cũng có khi tốt hơn là cho em vào học lớp dưới độ tuổi.
Trong trường hợp đó, xin trao đổi kỹ với giáo viên rồi hãy quyết định.

＊2-8
子どもが行く小学校や中学校は、保護者の住所によって決まります。
この通学区域を、「学区」または「校区」と言います。

Trường tiểu học hoặc trung học cơ sở mà em sẽ theo học được qui định theo địa chỉ của phụ huynh.
Khu vực mà em theo học này được gọi là “Khu vực học” hoặc “Khu vực trường”.

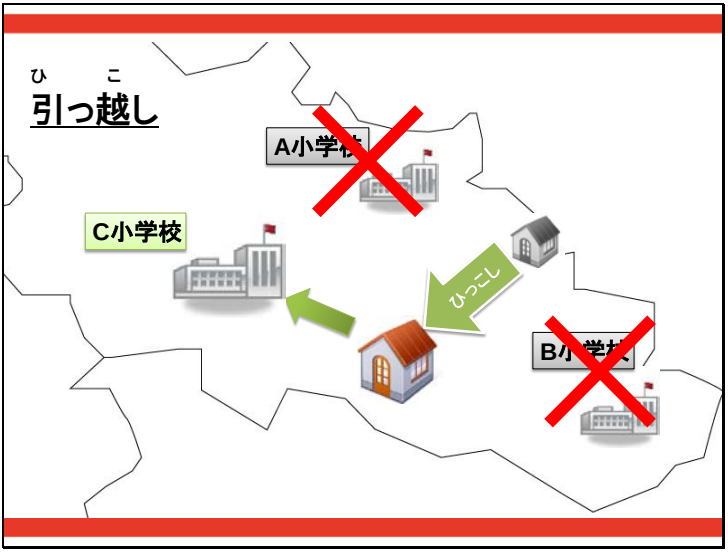

＊2-9
引っ越しをしたときは、14日以内に市役所や区役所で手続きをすることが法律で決められています。学校にも必ず連絡をしてください。

Sau khi chuyển nhà, luật quản lý nhập cảnh qui định trong vòng 14 ngày phải làm thủ tục tại ủy ban hành chính địa phương. Đồng thời, xin phụ huynh nhất định phải liên lạc với cả nhà trường nữa.

＊2-10
遠くに引っ越して、学校を変わるときは、学校が必要な書類を準備しますので、すぐに担任に連絡してください。

Khi chuyển nhà đi xa và đổi trường, nhà trường sẽ chuẩn bị các giấy tờ cần thiết nên xin phụ huynh hãy liên hệ với giáo viên chủ nhiệm.

＊2-11
近くに引っ越すときも、新しい住所と「学区」をよく確認しましょう。
住所が近くても「学区」がちがう場合、普通は、学校も変わらなければなりません。子どもが、何度も学校を変わることがないように、気をつけましょう。

Ngay cả khi chuyển nhà đến nơi gần nhà cũ đi chăng nữa, xin hãy kiểm tra địa chỉ mới và “Khu vực học”. Trường hợp địa chỉ gần nhà cũ nhưng “Khu vực học” thay đổi thì thường phải chuyển trường. Xin phụ huynh lưu ý đừng để con em mình phải chuyển trường nhiều lần.